

Số: 141 /2016/CV-VMS
V/v giải trình KQ SXKD quý 3 năm 2016
của VP Công ty

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ các quy định về công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải (Mã chứng khoán: VMS) xin được giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 của VP Công ty chênh lệch 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của VP Công ty:

Chi tiêu	Quý 3/ 2016	Quý 3/ 2015	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	304.131.318	1.845.764.583	1.541.633.265	83,52%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 3/2016 doanh thu hoạt động khai thác kho, bãi container của VP Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (giảm 43,14%), ngoài ra thu nhập từ hoạt động tài chính quý 3 năm 2016 là: 130.362.083 đồng giảm mạnh do cùng kỳ năm trước là: 838.796.152 đồng do cùng kỳ năm trước có khoản thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và cổ tức được chia. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2016 giảm 1.541.633.265 đồng tương ứng giảm 83,52% so với Quý 3 năm 2015.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2016 lãi trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 bị lỗ:

Chi tiêu	Quý 3/ 2016	6 tháng 2016
Lợi nhuận sau thuế	304.131.318	-13.304.460.771

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2016 Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines số tiền là: 19.209.990.458 đồng. Quý 3 năm 2016 Công ty không phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này nên lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2016 lãi: 304.131.318 đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu TH, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2016**

HẢI PHÒNG - NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.788.491.474	114.349.300.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.047.432.757	8.368.839.234
1. Tiền	111		7.047.432.757	1.368.839.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.862.280.000	3.429.033.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	1.710.328.930	2.407.811.197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(848.048.930)	(978.777.753)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.860.036.083	101.528.799.221
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.727.940.532	5.032.799.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		468.800.000	7.778.948.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		82.425.009.418	87.943.415.855
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.259.637.713	794.987.885
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(21.351.580)	(21.351.580)
IV. Hàng tồn kho	140		366.827.607	410.125.407
1. Hàng tồn kho	141	V.6	366.827.607	410.125.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		651.915.027	612.502.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	146.942.677	189.760.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	422.742.576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		504.972.350	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.189.069.792	59.228.483.652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220	V.13	16.861.029.894	18.823.563.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.861.029.894	18.823.563.361
- Nguyên giá	222		41.882.186.218	41.882.186.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.021.156.324)	(23.058.622.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.411.010.183	122.545.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	7.411.010.183	122.545.455
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.130.317.064	35.340.307.522
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	3.600.000.000	3.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33.594.424.002	33.594.424.002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(21.064.106.938)	(1.854.116.480)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.786.712.651	4.942.067.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.716.735.475	4.942.067.314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		2.069.977.176	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146.977.561.266	173.577.783.847

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.646.106.209	8.283.771.746
I. Nợ ngắn hạn	310		7.646.106.209	8.283.771.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.396.746.815	4.032.557.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.024.088	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	598.669.479	3.486.794.463
4. Phải trả người lao động	314		0	304.543.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-7.801.907	90.909.091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.120.522.433	137.088.449
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		536.945.301	231.878.182
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.331.455.057	165.294.012.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	139.331.455.057	165.294.012.101
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20.000	-20.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.439.056.399	11.860.285.499
5. Quỹ dự phòng tài chính	420			0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.892.418.658	43.433.746.602
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		26.196.879.429	25.995.248.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-13.304.460.771	17.438.498.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146.977.561.266	173.577.783.847

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q3/2016	Năm trước Q3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.685.329.287	15.274.766.273	30.537.555.711	42.151.986.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	8.685.329.287	15.274.766.273	30.537.555.711	42.151.986.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.745.745.094	12.264.812.913	22.679.197.877	33.295.747.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.939.584.193	3.009.953.360	7.858.357.834	8.856.238.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	173.013.049	1.020.978.642	1.208.906.242	1.880.533.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	42.650.966	182.182.490	19.355.472.017	189.138.271
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	1.765.814.958	311.011.524	5.084.819.006	1.425.666.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		304.131.318	3.537.737.988	-15.373.026.947	9.121.967.201
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0		0	26.967.705
12. Chi phí khác	32	VI.7	0		487.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		0	0	-487.000	26.967.705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		304.131.318	3.537.737.988	-15.373.513.947	9.148.934.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.691.973.405	924.000	3.821.606.026
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52				-2.069.977.176	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		304.131.318	1.845.764.583	-13.304.460.771	5.327.328.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**Văn phòng Công ty****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31,676,807,228	46,070,824,813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(18,479,595,516)	(25,206,949,137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,379,009,000)	(9,880,264,371)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,400,481,697)	(4,029,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,900,412,289	14,475,665,525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,727,775,054)	(14,345,607,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,590,358,250	7,084,132,957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	24			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,656	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		485,136,044	587,996,253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,211,019,844	822,879,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,696,249,544	1,410,875,487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,611,497,020)	(7,057,950,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,611,497,020)	(7,057,950,720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)	50		(1,324,889,226)	1,437,057,724

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,368,839,234	11,217,565,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,482,749	(21,232,614)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		7,047,432,757	12,633,390,609

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đậu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cầu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bốc xếp hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

điều đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	676.959.460	599.713.285
- Tiền gửi ngân hàng	6.370.473.297	769.125.949
- Các khoản tương đương tiền	0	7.000.000.000
Cộng	7.047.432.757	8.368.839.234

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	1.710.328.930	2.407.811.197
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-848.048.930	-978.777.753
Cộng	862.280.000	1.429.033.444

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Cuối quý	Giá gốc	Đầu năm
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Cuối quý	Giá gốc	Đầu năm
		Dự phòng		Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	3.600.000.000		3.600.000.000	
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	3.600.000.000	0	3.600.000.000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33.594.424.002	-21.064.106.938	33.594.424.002	-1.854.116.480
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33.594.424.002	-21.064.106.938	33.594.424.002	-1.854.116.480

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 25,71% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,3% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc		
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	0	0	7.920	253.832.500	0	78.008.500
Công ty CP đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	0	0	3.330	203.749.750	0	62.557.750
Công ty CP cơ điện lạnh (REE)	22.160	742.568.430	19.272	742.645.500	256.952.830	256.991.100
Công ty CP tập đoàn Hoà Phát (HPG)	0	0	5	85.344		
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	0	0	3.593	237.948.000	0	64.406.100
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PVS)	0	0	74	1.789.603	0	553.803
Công ty CP vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	15.000	272.760.500	236.760.500	236.260.500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	10.000	195.000.000	173.000.000	168.000.000
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000	150.000.000	110.000.000
Cộng		1.710.328.930		2.407.811.197	848.048.930	978.777.753

	Cuối quý		Đầu năm	
3. Phải thu khách hàng	4.727.940.532		5.032.799.009	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên	1.314.527.893		1.234.968.639	
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	760.512.000		768.997.790	
Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam	554.015.893		465.970.849	
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.413.412.639		3.797.830.370	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
4. Phải thu khác	1.259.637.713		794.987.885	
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	588.743.105		382.972.831	
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	6.222.222		44.300.000	
Các khoản chi hộ	142.485.486		83.542.875	
Tiền dầu vượt định mức	161.015.698		159.585.600	
Phải thu người lao động	50.218.367		112.191.807	
Các khoản phải thu khác	310.952.835		12.394.772	
b. Dài hạn				
5. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu Công ty TNHH TM dịch vụ hàng hóa Việt Nam	21.351.580		21.351.580	
Công ty CP quốc tế Chiến Thắng	10.938.720		10.938.720	
Maersk Việt Nam Ltd	5.462.860		5.462.860	
Các khách hàng khác	4.950.000		4.950.000	
	0		0	
6. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.168.516		116.810.079	
Hàng hóa	256.659.091		293.315.328	
Cộng	366.827.607		410.125.407	
7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Văn phòng làm việc phía Nam	7.288.464.728		0	
Bãi container Đình Vũ	122.545.455		122.545.455	
Cộng	7.411.010.183		122.545.455	
8. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
Hoạt động vận tải	146.942.677		189.760.313	
Hoạt động khai thác bãi	119.243.896		122.054.120	
Hoạt động khai thác bãi	27.698.781		67.706.193	
b. Dài hạn	4.716.735.475		0	
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.499.778.540		4.942.067.314	
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	216.956.935		4.568.419.257	
			373.648.057	

9. Phải trả người bán

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2.396.746.815	2.396.746.815	4.032.557.817	4.032.557.817
Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MTV	906.748.700	906.748.700	503.598.685	503.598.685
Cty TNHH khai thác container Việt Na	319.018.667	319.018.667	408.478.667	408.478.667
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phé	0	0	439.097.000	439.097.000
Phải trả các đối tượng khác	1.170.979.448	1.170.979.448	2.681.383.465	2.681.383.465

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	3.486.794.463	3.490.917.680	6.379.042.664	598.669.479
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	1.287.454.751	1.197.737.772	89.716.979
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	
Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	924.000	3.405.920.141	0
Thuế thu nhập cá nhân	81.798.322	668.681.429	750.479.751	0
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	0	1.526.857.500	1.017.905.000	508.952.500
Các loại thuế khác	0	7.000.000	7.000.000	0
b. Phải thu	0			504.972.350
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0			0
Thuế thu nhập cá nhân	0		4.972.350	4.972.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		500.000.000	500.000.000

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
Chi phí khai thác bãi	0	0
Chi phí phải trả khác	0	0
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4.120.522.433	137.088.449
Kinh phí công đoàn	111.522.417	137.009.065
Cổ tức phải trả	3.754.000.000	0
Phải trả, phải nộp khác	255.000.016	79.384
b. Dài hạn	0	0

13. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
Mua trong năm			0			0
Thanh lý, nhượng bán	0				0	0
Giảm khác						0
Số cuối kỳ	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.972.916.043	6.911.397.929	4.911.849.803	52.231.818	210.227.264	23.058.622.857
Khấu hao trong năm	608.989.977	477.000.000	788.929.858	0	87.613.632	1.962.533.467
Thanh lý, nhượng bán	0				0	0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	11.581.906.020	7.388.397.929	5.700.779.661	52.231.818	297.840.896	25.021.156.324
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	11.198.954.021	3.180.000.000	4.269.382.060	0	175.227.280	18.823.563.361
- Tại ngày cuối năm	10.589.964.044	2.703.000.000	3.480.452.202	0	87.613.648	16.861.029.894

14. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	8.291.597.584	41.869.100.700	160.160.678.284
Lãi trong năm trước					18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước				3.568.687.915	(3.568.687.915)	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL					(2.128.818.315)	(2.128.818.315)
Chi cổ tức năm 2014 (12% VDL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	11.860.285.499	43.433.746.602	165.294.012.101
Lãi trong năm nay					-13.304.460.771	-13.304.460.771
Truy thu thuế năm trước						0
Trích lập quỹ năm nay				4.515.537.433	(4.515.537.433)	
Điều chuyển quỹ ĐTPT từ VMD HN				63.233.467		63.233.467
Trích quỹ PL, quỹ BĐH, quản lý					(1.921.332.140)	(1.921.332.140)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (10% VDL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư cuối năm	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.439.056.399	12.892.418.658	139.331.455.057

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	45.900.000.000	45.900.000.000
	44.100.000.000	44.100.000.000
	90.000.000.000	90.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10.799.997.600	10.799.997.600

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	2	2
	2	2
	8.999.998	8.999.998
	8.999.998	8.999.998

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
	16.439.056.399	11.860.285.499

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q3/2016	Q3/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.155.318.499	3.358.610.684
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.530.010.788	11.916.155.589
Cộng	8.685.329.287	15.274.766.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Q3/2016	Q3/2015
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.024.615.537	3.311.497.128
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.721.129.557	8.953.315.785
Cộng	6.745.745.094	12.264.812.913
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Q3/2016	Q3/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.642.353	103.770.895
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		917.207.747
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.295.688	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.075.008	0
Cộng	173.013.049	1.020.978.642
5. Chi phí tài chính	Q3/2016	Q3/2015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.227.937	17.154.192
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		0
- Chi phí tài chính khác	37.423.029	165.028.298
Cộng	42.650.966	182.182.490
6. Thu nhập khác	Q3/2016	Q3/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0
7. Chi phí khác	Q3/2016	Q3/2015
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q3/2016	Q3/2015
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.765.814.958	311.011.524
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.765.814.958	311.011.524
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Các chi phí bán hàng khác	0	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q3/2016	Q3/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.060.686	999.228.249
- Chi phí nhân công	1.304.551.884	3.581.387.388
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.558.397	518.484.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.095.574.127	7.165.713.123
- Chi phí quản lý	1.765.814.958	311.011.524
Cộng	8.511.560.052	12.575.824.437

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện
 hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện
 Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh
 nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế
 thu nhập hiện hành năm nay
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
 hiện hành

	Q3/2016	Q3/2015
	0	1.691.973.405
	0	1.691.973.405

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan
 Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm
 giữa Công ty và Tổng công ty Hàng hải
 Việt Nam như sau:

	Q3/2016	Q3/2015
Chi cổ tức năm	2.754.000.000	0
Cộng	2.754.000.000	0
Công nợ với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:		
	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải trả	3.754.000.000	0
Cộng	3.754.000.000	0

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

